

Bản án số: 32/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 29/5/2019

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lưu Đình Tâm

2. Ông Hoàng Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Hùng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàn – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019 về: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị B; Sinh năm: 1984

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh

Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Anh Bùi Văn D; Sinh năm: 1984

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 25/02/2019, tại bản tự khai ngày 28/02/2019 và tại phiên tòa hôm nay, chị Nguyễn Thị B trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn D kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 09/09/2009 tại Ủy ban nhân dân (Viết tắt là UBND) xã H, huyện T, tỉnh B. Sau ngày cưới, vợ chồng hòa thuận được 4 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hòa hợp, không cùng chung quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi cọ. Mặt khác, anh D lại hay có thói quen uống rượu, mỗi lần say rượu lại chửi bới chị. Vì con, chị đã cố gắng chịu đựng và khuyên bảo anh D nhưng anh D không thay đổi tính nết. Không chịu đựng được cuộc sống như vậy nên chị đã về nhà bố mẹ đẻ từ tháng 8 năm 2018 và vợ chồng ly thân từ đó, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh D.

Về con cái: Vợ chồng có một con chung là cháu Bùi Nguyễn Thùy D, sinh ngày 14/05/2010. Ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh D

cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 1.000.000đ, thời gian cấp dưỡng từ khi vụ án được giải quyết xong cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 04/3/2019 và tại bản tự khai bổ sung ngày 08/3/2019 anh Bùi Văn D trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị B kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 09/09/2009 tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Sau ngày cưới, vợ chồng hòa thuận đến tháng 8/2018 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hòa hợp, không cùng chung quan điểm sống. Tính anh hay giao lưu bạn bè và thi thoảng có uống rượu nhưng chị B lại có những lời lẽ chửi bới, xúc phạm anh và gia đình anh. Khi nóng giận, anh cũng có tát chị B một cái nhưng chị B không bỏ qua để hàn gắn tình cảm vợ chồng mà nhất quyết yêu cầu ly hôn với anh. Nếu chị B nhất quyết yêu cầu ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị B.

Về con cái: Vợ chồng có một con chung là cháu Bùi Nguyễn Thùy D, sinh ngày 14/05/2010. Sau khi ly hôn, việc con muốn ở với ai sẽ do con tự quyết định. Nếu ở với chị B thì anh sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ. Còn nếu ở với anh, anh cũng yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh số tiền mỗi tháng là 1.000.000đ.

Về tài sản: Anh D xác định vợ chồng có các tài sản chung sau:

1. Một căn nhà cấp 4, công trình phụ và nhà nuôi tắm;
2. Diện tích đất khoảng 500m² do vợ chồng khai hoang, đất chưa đo đạc nên chưa kê khai đăng ký, trị giá đất khoảng 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng);
3. Diện tích đất khoảng 400m² do bố mẹ vợ là ông Nguyễn Hữu H và bà Lê Thị T cho hai vợ chồng nhưng chỉ cho bằng miệng mà không làm giấy tờ gì. Trị giá đất khoảng 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng);
4. Ba bộ đồ tắm trị giá 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng);
5. Hai mươi bốn củi nong né trị giá 6.000.000đ (Sáu triệu đồng);
6. Xe máy WAVE RSX mua năm 2006 trị giá 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng);
7. Máy phát cỏ trị giá 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng);

Về nợ chung: Anh D xác định giữa anh và chị B có các khoản nợ chung như sau:

1. Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện L, tỉnh Lâm Đồng 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng);
2. Đại Lý Thu T (tại thôn T, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng) khoảng 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng);
3. Nợ quán tạp hóa A (tại thôn 1, xã M, huyện L, tỉnh Lâm Đồng) khoảng 2.000.000đ (Hai triệu đồng);
4. Nợ tiền phân bón ông bà T (tại thôn 1, xã M, huyện L, tỉnh Lâm Đồng) khoảng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng);
5. Nợ tiền vật liệu xây dựng của ông bà N (tại Thôn Đ, xã n, huyện L, tỉnh Lâm Đồng) 1.400.000đ (Một triệu bốn trăm nghìn đồng).

Khi ly hôn, anh D yêu cầu chia đôi tài sản chung và nợ chung theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên anh D chưa cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Tòa án đã yêu cầu anh D cung cấp tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án nhưng anh D không cung cấp được. Đến

ngày 27/3/2019, anh D có đơn xin rút tòa bộ yêu cầu về việc chia tài sản chung và nợ chung giữa anh và chị B.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành đã xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của các đương sự trong vụ án. Từ giai đoạn thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như các thành viên của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa tuân thủ, thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị B được ly hôn anh Bùi Văn D; Về con cái: Giao cháu Bùi Nguyễn Thùy D, sinh ngày 14/05/2010 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh D cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị B mỗi tháng là 1.000.000đ cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét; chị B và anh D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình có con chưa thành niên và trong quá trình giải quyết vụ án, do các bên đương sự chưa thống nhất được các vấn đề tranh chấp trong vụ án nên Tòa án đã tiến hành xác minh để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp theo khoản 3 Điều 208 BLTTDS và đã thông báo kết quả thu thập tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự cũng nhưng Viện kiểm sát được biết.

[2]. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự, nhưng anh D không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho anh D theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS.

[3]. Anh Dụng đã được triệu tập họp lệ đến phiên hoà giải hai lần nhưng anh D đều không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

[4]. Tại phiên tòa hôm nay, anh D vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt anh D.

[5] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B và anh Bùi Văn D kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 09/09/2009 tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh và không vi phạm các Điều 9, 10 Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 28 BLTTDS. Sau ngày cưới, vợ chồng hòa thuận được 4 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hòa hợp, không cùng chung quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi cọ và đã có lần dẫn đến đánh đập. Chị B đã về nhà bố mẹ đẻ từ tháng 8 năm 2018 đến nay và vợ chồng ly thân từ đó, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Việc này, cả chị B và anh D đều thừa nhận và cũng đã được chính quyền xã T xác nhận, đồng thời cũng phù hợp với nội dung mà Tòa án tiến hành xác minh tại địa phương. Nay cả chị B và anh D đều yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn,

chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Nguyễn Thị B được ly hôn anh Bùi Văn D.

[6] Về con cái: Chị Nguyễn Thị B và anh Bùi Văn D có một con chung là cháu Bùi Nguyễn Thùy D, sinh ngày 14/05/2010. Xét thấy, bản thân cháu D có nguyện vọng được ở với mẹ, mặt khác lại là con gái và từ khi vợ chồng sống ly thân thì cháu luôn ở với chị B. Do đó, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của chị B, giao cháu D cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị B mỗi tháng là 1.000.000đ

[7] Về tài sản: Chị B và anh D không cầu yêu giải quyết nên miễn xét.

[8] Về án phí: Chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6; Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu án phí lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị B được ly hôn anh Bùi Văn D.

Về con cái: Giao cháu Bùi Nguyễn Thùy D, sinh ngày 14/5/2010 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh D cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị B mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng từ tháng 5/2019 cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Khoản tiền cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay mặc dù bản án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Anh D có quyền qua lại trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Kể từ khi chị B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng anh D còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357; Khoản 2 Điều 468 BLDS trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền chị đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, theo biên lai số AA/2016/0003561 ngày 27/02/2019, chị B đã nộp đủ tiền án phí. Anh Bùi Văn D phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí DSST về việc cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị Nguyễn Thị B vắng mặt anh Bùi Văn D. Chị B có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh D có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thạch Thành;
- Các đương sự;
- UBND xã H;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)
Nguyễn Thị Cúc**